VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00950/2026/PKQ (KT/2604.004)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải Lò đốt 1 (X=2371111.1, Y=428629.0)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	31/03/2026
Thời gian thử nghiệm	01/04/2026 – 17/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 30:2012/BTNMT
					Cột B
1	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US EPA method 5	26,0	100
2	Antimon và hợp chất, tính theo Sb(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,20	-
3	Asen và các hợp chất, tính theo As(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0092	-
4	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0314	0,16
5	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	<0,0001	0,2
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,9808	1,2
7	Co(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0790	-
8	Mn(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,10	-
9	Cacbon oxit, CO(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	0,50	250
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	1,5341	-
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0079	-
12	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	11,2312	-
13	Crom và hợp chất, tính theo Cr(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0139	-
14	Axit clohydric, HCl	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	KPH	50
15	Lưu huỳnh đioxit, SO_2(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	2,4	250
16	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	29,3	500
17	Tl	mg/Nm^3	US EPA Method 29	KPH	-

Ghi chú:

- *QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;*
- *Cột B áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

- *Dấu (-): là không quy định;*
- *KPH: không phát hiện;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 14, 17 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Vân Anh	Nguyễn Công Minh	Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HOA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00938/2026/PKQ (KT/2603.451)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải lò đốt 2 (X=2371102.8, Y=428625.2)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Thời gian thử nghiệm	31/03/2026 – 17/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 30:2012/BTNMT Cột B
1	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US EPA method 5	37,2	100
2	Antimon và hợp chất, tính theo Sb(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0075	-
3	Asen và các hợp chất, tính theo As(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0029	-
4	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0005	0,16
5	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0004	0,2
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0125	1,2
7	Co(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,155	-
8	Mn(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,010	-
9	Cacbon oxit, CO(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	90,4	250
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0055	-
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0323	-
12	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	8,1628	-
13	Crom và hợp chất, tính theo Cr(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0487	-
14	Axit clohydric, HCl	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	KPH	50
15	Lưu huỳnh đioxit, SO_2(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	KPH	250
16	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	0,50	500
17	n-Hexan	mg/Nm^3	CENT/TS 13649:2014	<0,00003	-
18	Thiếc (Sn)	mg/Nm^3	US EPA 29	<0,17	-
19	Tl	mg/Nm^3	US EPA Method 29	KPH	-

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

Ghi chú:

- *QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;*
- *Cột B áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *KPH: không phát hiện;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 14, 19 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện; Chỉ tiêu số 17, 18 do Viện Khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường- Vimcerts 079 thực hiện lấy mẫu và phân tích, kí hiệu mẫu trên phiếu nhà thầu phụ: 02A2603.544*

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Vân Anh	Nguyễn Công Minh	Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00498//2026/PKQ (KT/2603.132-134)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2603.132 - Khí thải HT Tái chế kim loại số 1, công suất 417 kg/h KT/2603.133 - Khí thải hệ thống tái chế kim loại số 2 công suất 3000 kg/h KT/2603.134 - Khí thải tái chế nhựa số 1 và 2
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 30/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19: 2009 /BTNMT
				KT/2603.132	KT/2603.133	KT/2603.134	Cmax
1	Nhiệt độ(b)	°C	HDPP/HT/KT/06	-	44,6	-	-
2	Lưu lượng(b)	Nm^3/h	US EPA method 2	-	12.950	-	-
3	Áp suất(b)	mmHg	HDPP/HT/KT/06	-	759,63	-	-
4	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US EPA method 5	9,8	25,3	5,9 (LOQ= 9)	192
5	Asen và các hợp chất, tính theo As(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	<0,0005	<0,0005	-	9,6
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	<0,0001	0,0012	-	4,8
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0025	0,0077	-	4,8
8	Cacbon oxit, CO(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	1,1	170,5	1,1	960
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0057	0,0297	-	9,6
10	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn(b)	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,31	0,66	-	28,8
11	Lưu huỳnh đioxit, SO_2(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	KPH	KPH	KPH	480
12	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	KPH	10,9	KPH	816
13	O_2(b)	%	HDPP/HT/KT/06	-	19,8	-	-

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

Ghi chú:

- *QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;*
- *Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.*

  Cmax = C x Kp x Kv. Kp=0,8, Kv=1,2;
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *KPH: không phát hiện;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.*

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Phú Cường	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00937/2026/PKQ (KT/2603.454)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải tái chế nhựa số 1 và 2 (X=2371118.8, Y=428482.7)
Loại mẫu	Khí thải
Ngày lấy mẫu	28/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 20: 2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Benzen (C_6H_6)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	<0,003	5
2	Formaldehyt (HCHO)	mg/Nm^3	US EPA (SW-846) 0011	<0,8	20
3	Styren	mg/Nm^3	CEN/TS 13649: 2014	<0,003	100
4	Toluen	mg/Nm^3	CENTS 13649: 2014	<0,003	750
5	Vinylclorua	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	<0,003	20

Ghi chú:

- *QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *Chỉ tiêu số 1, 2, 3, 4, 5 do Viện Khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường- Vimcerts 079 thực hiện, kí hiệu mẫu trên phiếu nhà thầu phụ: 02A2603.594.*

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Vân Anh	Nguyễn Công Minh	Nguyễn Thanh Bình

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HOA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00935/2026/PKQ (KT/2603.452)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2603.452 - Khí thải hệ thống tái chế kẽm Oxit
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Thời gian thử nghiệm	31/03/2026 – 17/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/BTNMT
				KT/2603.452	Cmax
1	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US EPA method 5	11,2	192
2	Chì và hợp chất, tính theo Pb[(b)]	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0107	4,8
3	Cacbon oxit, CO[(b)]	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	0,80	960
4	Clo	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	KPH	9,6
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn[(b)]	mg/Nm^3	US EPA method 29	0,0284	28,8
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	KPH	48
7	Hydro Florua (HF)	mg/Nm^3	US EPA Method 26A	KPH	-
8	Lưu huỳnh đioxit, SO_2[(b)]	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	KPH	480
9	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)[(b)]	mg/Nm^3	HDPP/HT/KT/06	KPH	816

Ghi chú:

- *QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;*
- *Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.*

  Cmax = C x Kp x Kv. Kp=0,8, Kv=1,2;
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[(b)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 4, 6, 7 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Vân Anh	Nguyễn Công Minh	Nguyễn Thanh Bình

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00393/2026/PKQ (NT/2603.120-121)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	NT/2603.120 - Mẫu nước thải đầu vào HTXL công suất 100 m3/ngày đêm NT/2603.121 - Mẫu nước thải đầu vào HTXL công suất 500 m3/ngày đêm
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 23/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2603.120	NT/2603.121	Cột B-Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
1	Nhiệt độ[b]	°C	SMEWW 2550B:2023	25	26	40
2	Màu[b]	Pt-Co	TCVN 6185:2015	**8.309**	**7.979**	150
3	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	7,8	7,7	5,5 - 9
4	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	**3.306**	**3.281**	45
5	COD[a,b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	**10.864**	**10.088**	135
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	235	220	-
7	Asen (As)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,018	0,019	0,09
8	Thủy ngân (Hg)[b]	mg/L	TCVN 7877:2008	0,0016	0,0013	0,009
9	Chì (Pb)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	**0,94**	**0,96**	0,45
10	Cadimi (Cd)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,049	0,034	0,09
11	Crom (VI)[b]	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,01	<0,01	0,09
12	Crom (III)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + TCVN 6658:2000	0,27	0,25	0,9
13	Đồng (Cu)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	**5,19**	**5,41**	1,8
14	Kẽm (Zn)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	**10,2**	**9,53**	2,7
15	Niken (Ni)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,37	**0,54**	0,45
16	Mangan (Mn)[b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	**2,50**	**4,13**	0,9
17	Sắt (Fe)[b]	mg/L	TCVN 6177:1996	**29,6**	**25,9**	4,5
18	Tổng xianua (CN^-)[b]	mg/L	TCVN 6181:1996	**0,70**	**0,67**	0,09
19	Tổng phenol[b]	mg/L	TCVN 6216:1996	**9,22**	**6,99**	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	**1.343**	**1.242**	9
21	Sunfua[b]	mg/L	TCVN 6637:2000	0,011 (LOQ=0,03)	0,012 (LOQ=0,03)	0,45
22	Florua[b]	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	2,44	1,99	9

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2603. 120	NT/2603. 121	Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
23	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	**563**	**641**	9
24	Tổng nitơ(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	**644**	**678**	36
25	Tổng phốt pho (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,50	0,52	5,4
26	Clorua(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	21,0	14,5	900
27	Clo dư(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,2	<0,2	1,8
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(a,b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	0,000063	0,00014	0,09
	α – BHC	mg/L		0,000063	0,00014	
	β – BHC	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	γ – BHC	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	δ – BHC	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	Heptachlor	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	Aldrin	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	4,4-DDD	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	4,4-DDT	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	4,4-DDE	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	α-Endosunfan	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	Endrin	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	Heptachlor epoxide	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	Methoxychlor	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	β-Endosulfan	mg/L		<0,00001	<0,00001	
	Endosulfan-sulfate	mg/L		<0,00001	<0,00001	
29	Tổng PCB(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8082A	<0,00002	<0,00002	0,009
	PCB 28	mg/L		<0,00002	<0,00002	
	PCB 52	mg/L		<0,00002	<0,00002	
	PCB 101	mg/L		<0,00002	<0,00002	
	PCB 118	mg/L		<0,00002	<0,00002	
	PCB 153	mg/L		<0,00002	<0,00002	
	PCB 138	mg/L		<0,00002	<0,00002	
	PCB 180	mg/L		<0,00002	<0,00002	
30	Tổng coliform(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	**430.000**	**580.000**	5.000

Ghi chú:

- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;*
- *Cột B- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.*

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

- *C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp*
- *Kq = 0,9 ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có $Q \leq 50$ m^3/s.*
- *Kf = 1,0 ứng với lưu lượng nguồn thải $50 < F \leq 5000$ $m^3/24h$. ;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00394/2026/PKQ (NT/2603.122)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	NT/2603.122 - Mẫu nước thải đầu ra HTXL công suất 100 m^3/ngày đêm & 500 m3/ngày đêm (X: 2371070, Y: 428881)
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 23/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2603.122	Cmax (Kq=0,9, Kf=1,1)
1	Nhiệt độ(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	24	40
2	Màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	10	150
3	pH(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 - 9
4	BOD_5 (20°C)(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,96 (LOQ=3)	49,5
5	COD(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	4,70 (LOQ=6)	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	2 (LOQ=6)	-
7	Asen (As)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	0,099
8	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	0,0025	0,0099
9	Chì (Pb)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,002	0,495
10	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,099
11	Crom (VI)(b)	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,01	0,099
12	Crom (III)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + TCVN 6658:2000	<0,01	0,99
13	Đồng (Cu)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05	1,98
14	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	2,97
15	Niken (Ni)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,06	0,495
16	Mangan (Mn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,022 (LOQ=0,06)	0,99
17	Sắt (Fe)(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,053 (LOQ=0,09)	4,95
18	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,001	0,099
19	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,0 (LOQ=3)	9,9
21	Sunfua(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,01	0,495
22	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	0,15	9,9

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2603. 122	Cmax (Kq=0,9, Kf=1,1)
23	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	<0,3	9,9
24	Tổng nitơ(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	20,2	39,6
25	Tổng phốt pho (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	5,94
26	Clorua(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	95,2	990
27	Clo dư(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,38 (LOQ=0,6)	1,98
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(a,b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	<0,00001	0,099
	α – BHC	mg/L		<0,00001	
	β – BHC	mg/L		<0,00001	
	γ – BHC	mg/L		<0,00001	
	δ – BHC	mg/L		<0,00001	
	Heptachlor	mg/L		<0,00001	
	Aldrin	mg/L		<0,00001	
	4,4-DDD	mg/L		<0,00001	
	4,4-DDT	mg/L		<0,00001	
	4,4-DDE	mg/L		<0,00001	
	α-Endosunfan	mg/L		<0,00001	
	Endrin	mg/L		<0,00001	
	Heptachlor epoxide	mg/L		<0,00001	
	Methoxychlor	mg/L		<0,00001	
	β-Endosulfan	mg/L		<0,00001	
	Endosulfan-sulfate	mg/L		<0,00001	
29	Tổng PCB(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082A	<0,00002	0,0099
	PCB 28	mg/L		<0,00002	
	PCB 52	mg/L		<0,00002	
	PCB 101	mg/L		<0,00002	
	PCB 118	mg/L		<0,00002	
	PCB 153	mg/L		<0,00002	
	PCB 138	mg/L		<0,00002	
	PCB 180	mg/L		<0,00002	
30	Tổng coliform(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	700	5.000

Ghi chú:

- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;*
- *Cmax (Kq=0,9, Kf=1,1): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. • Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải. • C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp • Kq = 0,9 ứng với lưu*

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có Q ≤ 50 m3/s. • Kf = 1,0 ứng với lưu lượng nguồn thải 50 < F ≤ 500 m3/24h. ;

- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00397/2026/PKQ (NM/2603.012)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	NM/2603.012 - Nước mặt
Loại mẫu	Nước mặt
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 23/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM/2603.012	Giá trị giới hạn Bảng 1,2
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,5	6,0-8,5(1)
2	BOD_5(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,58 (LOQ=3)	≤ 6(1)
3	COD(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	4,70 (LOQ=9)	≤ 15(1)
4	TSS(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	4 (LOQ=6)	≤ 100(1)
5	Tổng Phosphor TP(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,080 (LOQ=0,09)	≤ 0,3(1)
6	Tổng Nitơ(b)	mg/L	SMEWW 4500N-C:2023+ SMEWW 4500E-NO_3-:2023	**7,00**	≤ 1,5(1)
7	Tổng Coliform(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	790	≤ 5.000(1)
8	Nitrit (NO^-_2 tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6187:1996	0,012 (LOQ=0,03)	0,05
9	Nitrat (NO^-_3 tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6180:1996	5,13	-
10	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**0,77**	0,3
11	Chloride (Cl^-)(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	64,8	250
12	Fluoride (F^-)(b)	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	**1,40**	1
13	Cyanide (CN^-)(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,001	0,01
14	Asen (As)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0084	0,01
15	Cadmi (Cd)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	**0,0092**	0,005
16	Chì (Pb)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0050	0,02
17	Chromi (6+) ($Cr6^{6+}$)(b)	mg/L	TCVN 7939:2008	<0,002	0,01
18	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	**1,59**	0,5
19	Niken (Ni)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,092	0,1
20	Mangan (Mn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	**0,46**	0,1
21	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	0,001
22	Sắt (Fe)(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,11	0,5

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM/2603. 012	Giá trị giới hạn Bảng 1,2
23	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,001)	0,005
24	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,2 (LOQ=3)	5
25	Màu sắc(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	49	-
26	Crom III(c)	mg/L	TCVN 7939:2008+ SMEWW 3113 Cr:B:2023	<0,01	-
27	Nhiệt độ(b)	oC	SMEWW 2550B:2023	25	-
28	Mùi, vị(c)	-	SMEWW 2150B:2023	không có mùi lạ	-
29	Độ cứng (tính theo CaCO3)(b)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	144	-

Ghi chú:

- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;*
- *Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người*
- *(1): Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B;*
- *Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *(c): Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vimcerts 087, làm theo yêu cầu khách hàng để tham khảo không thuộc phạm vi quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường;*
- *Chỉ tiêu số 23 do Công ty cổ phần công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam- Vimcerts 269 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00395/2026/PKQ (CTR/2603.011-012)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2603.011 - Mẫu tro xỉ của hệ thống lò đốt số 1 (CTR 1) CTR/2603.012 - Mẫu tro xỉ của hệ thống lò đốt số 2 (CTR 2)
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu màu ghi xám
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 23/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2009/ BTNMT
				CTR/2603. 011	CTR/2603. 012	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Asen (As)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,0041 (LOQ=0,006)	0,0043 (LOQ=0,006)	2
2	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,0068	0,0068	0,5
3	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	15
4	Coban (Co)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	80
5	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,48	0,41	250
6	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ TCVN 7877:2008	0,00023 (LOQ=0,0006)	0,00034 (LOQ=0,0006)	0,2
7	Crom VI[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ TCVN 6658:2000	<0,05	<0,05	5
8	Đồng (Cu)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,29	0,30	-

Ghi chú:

- *QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[(b)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00396/2026/PKQ (CTR/2603.013-014)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2603.013 - Mẫu gạch block của hệ thống hóa rắn số 1 (CTR 3) CTR/2603.014 - Mẫu gạch block của hệ thống hóa rắn số 2 (CTR 4)
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu viên gạch hóa rắn, màu xám ghi
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 23/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2009/ BTNMT
				CTR/2603.013	CTR/2603.014	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Asen (As)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	2
2	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,0003	<0,0003	0,5
3	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	15
4	Coban (Co)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	80
5	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,02	<0,02	250
6	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	<0,0002	<0,0002	0,2
7	Crom VI[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ TCVN 6658:2000	0,072 (LOQ=0,15)	0,052 (LOQ=0,05)	5
8	Đồng (Cu)[(b)]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-

Ghi chú:

- *QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[(b)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00955/2026/PKQ (CTR/2603.061-062)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2603.061 - Sản phẩm của hệ thống tái chế kim loại số 1 - SP1 CTR/2603.062 - Sản phẩm của hệ thống tái chế kim loại số 2 - SP2
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu ở điều kiện thường
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Văn Nam
Thời gian thử nghiệm	30/03/2026 – 15/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603.061	CTR/2603.062	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Antimon (Sb)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,025	0,037	≥ 15
2	Asen (As)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,42	0,74	≥ 5,0
3	Bari (Ba)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	<0,50	<0,50	≥ 100
4	Bạc (Ag)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-
5	Beri (Be)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,02	<0,02	-
6	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,00071 (LOQ=0,0009)	0,0014	≥ 1,0
7	Chì (Pb)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,86	3,34	≥ 5,0
8	Coban (Co)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	≥ 80
9	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,46	0,72	-
10	Molybden (Mo)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	<0,5	<0,5	-
11	Nicken (Ni)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,28	0,19 (LOQ=0,21)	≥ 70
12	Selen (Se)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,010 (LOQ=0,012)	0,0089 (LOQ=0,012)	≥ 1,0
13	Thali (Tl)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 7,0
14	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ TCVN 7877:2008	<0,0002	<0,0002	≥ 0,2
15	Crom VI(b)	mg/L	US EPA method 1311+ TCVN 6658:2000	0,075 (LOQ=0,15)	0,053 (LOQ=0,15)	-

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603. 061	CTR/2603. 062	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
16	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 25
17	Đồng (Cu)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,20	0,35	-

Ghi chú:

- *QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[b]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 5, 13, 16 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PGĐ. TRUNG TÂM
Trịnh Thị Huế	Nguyễn Thị Cúc	ThS. Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00956/2026/PKQ (CTR/2603.063-064)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2603.063 - Sản phẩm của hệ thống tẩy rửa phuy 1 - sp3 CTR/2603.064 - Sản phẩm của hệ thống tẩy rửa phuy 2 - SP4
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu ở điều kiện thường
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Văn Nam
Thời gian thử nghiệm	30/03/2026 – 15/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603.063	CTR/2603.064	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Antimon (Sb)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,005	<0,005	≥ 15
2	Asen (As)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	≥ 5,0
3	Bari (Ba)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111D:2023	<0,50	<0,50	≥ 100
4	Bạc (Ag)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-
5	Beri (Be)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,02	<0,02	-
6	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,0003	<0,0003	≥ 1,0
7	Chì (Pb)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	≥ 5,0
8	Coban (Co)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	≥ 80
9	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,029 (LOQ=0,06)	0,043 (LOQ=0,06)	-
10	Molybden (Mo)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111D:2023	<0,5	<0,5	-
11	Nicken (Ni)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,07	<0,07	≥ 70
12	Selen (Se)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,004	<0,004	≥ 1,0
13	Thali (Tl)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 7,0
14	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	<0,0002	<0,0002	≥ 0,2
15	Crom VI(b)	mg/L	US EPA method 1311 + TCVN 6658:2000	<0,05	0,050 (LOQ=0,15)	-
16	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311	<0,03	<0,03	≥ 25

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603. 063	CTR/2603. 064	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
16	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 25
17	Đồng (Cu)[b]	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-

Ghi chú:

- *QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[b]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 5, 13, 16 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PGĐ. TRUNG TÂM
Trịnh Thị Huế	Nguyễn Thị Cúc	ThS. Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00957/2026/PKQ (CTR/2603.065-066)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2603.065 - Sản phẩm của hệ thống tẩy rửa can nhựa, chai lọ 1 - SP5 CTR/2603.066 - Sản phẩm của hệ thống tẩy rửa can nhựa, chai lọ 2 - SP6
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu ở điều kiện thường
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Văn Nam
Thời gian thử nghiệm	30/03/2026 – 15/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603.065	CTR/2603.066	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Antimon (Sb)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,005	<0,005	≥ 15
2	Asen (As)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,0020	<0,0020	≥ 5,0
3	Bari (Ba)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	<0,50	0,63 (LOQ=1,5)	≥ 100
4	Bạc (Ag)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-
5	Beri (Be)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,02	<0,02	-
6	Cadimi (Cd)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,00049 (LOQ=0,0009)	<0,0003	≥ 1,0
7	Chì (Pb)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,002	<0,002	≥ 5,0
8	Coban (Co)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	≥ 80
9	Kẽm (Zn)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,30	0,068	-
10	Molybden (Mo)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	<0,5	<0,5	-
11	Nicken (Ni)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,07	<0,07	≥ 70
12	Selen (Se)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,004	<0,004	≥ 1,0
13	Thali (Tl)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 7,0
14	Thủy ngân (Hg)[b]	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	<0,0002	<0,0002	≥ 0,2
15	Crom VI[b]	mg/L	US EPA method 1311+ TCVN 6658:2000	<0,05	<0,05	-
16	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311	<0,03	<0,03	≥ 25

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603.065	CTR/2603.066	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
16	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 25
17	Đồng (Cu)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,26	<0,05	-

Ghi chú:

- *QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[b]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 5, 13, 16 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PGĐ. TRUNG TÂM
Trịnh Thị Huế	Nguyễn Thị Cúc	ThS. Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00958/2026/PKQ (CTR/2603.067-068)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	CTR/2603.067 - Sản phẩm của hệ thống tẩy rửa bao bì kim loại, nhựa nhiễm TPNH 1 - SP7 CTR/2603.068 - Sản phẩm của hệ thống tẩy rửa bao bì kim loại, nhựa nhiễm TPNH 2 - SP8
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu ở điều kiện thường
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Văn Nam
Thời gian thử nghiệm	30/03/2026 – 15/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603.067	CTR/2603.068	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
1	Antimon (Sb)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,005	<0,005	≥ 15
2	Asen (As)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,002	0,0036 (LOQ=0,006)	≥ 5,0
3	Bari (Ba)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	0,65 (LOQ=1,5)	0,66 (LOQ=1,5)	≥ 100
4	Bạc (Ag)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-
5	Beri (Be)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,02	<0,02	-
6	Cadimi (Cd)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,0003	<0,0003	≥ 1,0
7	Chì (Pb)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,0022 (LOQ=0,006)	<0,002	≥ 5,0
8	Coban (Co)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,1	<0,1	≥ 80
9	Kẽm (Zn)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,056 (LOQ=0,06)	0,12	-
10	Molybden (Mo)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	<0,5	<0,5	-
11	Nicken (Ni)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,22	0,11 (LOQ=0,21)	≥ 70
12	Selen (Se)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,004	<0,004	≥ 1,0
13	Thali (Tl)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 7,0
14	Thủy ngân (Hg)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ TCVN 7877:2008	<0,0002	<0,0002	≥ 0,2

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 07:2025/ BNNMT
				CTR/2603.067	CTR/2603.068	Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
	(Hg)[b]		TCVN 7877:2008			
15	Crom VI[b]	mg/L	US EPA method 1311+ TCVN 6658:2000	<0,05	<0,05	-
16	Vanadi (V)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 200.7	<0,03	<0,03	≥ 25
17	Đồng (Cu)[b]	mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	<0,05	<0,05	-

Ghi chú:

- *QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[b]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 5, 13, 16 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PGĐ. TRUNG TÂM
Trịnh Thị Huế	Nguyễn Thị Cúc	ThS. Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00398/2026/PKQ (Đ/2603.001)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Đ/2603.001 - Mẫu đất
Loại mẫu	Đất
Tình trạng mẫu	Mẫu màu nâu
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 23/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 03:2023/ BTNMT
				Đ/2603.001	Giá trị giới hạn Loại 3
1	Cadmi (Cd)[(b)]	mg/kg	US EPA method 3051A + SMEWW 3113B:2023	<0,05	60
2	Đồng (Cu)[(b)]	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	43,9	2.000
3	Asen (As)[(b)]	mg/kg	US EPA method 3051A + SMEWW 3113B:2023	8,51	200
4	Chì (Pb)[(b)]	mg/kg	US EPA method 3051A + SMEWW 3113B:2023	40,3	700
5	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	26,7	2.000

Ghi chú:

- *QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *[(b)]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.*
- *Kết quả trả trên mẫu khô tuyệt đối*

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Bình	TS. Phạm Huy Đông

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00721/2026/PKQ (NS/2603.028)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Mẫu nước ăn uống tại nhà máy
Loại mẫu	Nước sạch
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	08/03/2026
Người bàn giao mẫu	Bỳ Việt Hùng
Thời gian thử nghiệm	09/03/2026 – 26/03/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1	*Coliform*	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	0	<1
2	*E.Coli*	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	0	<1
3	Asen (As)[a]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,005	0,01
4	Clo dư tự do[a]	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,5	0,2 ÷ 1
5	Độ đục[a]	NTU	TCVN 12402-1:2020	<1	2
6	Màu sắc[a]	Pt-Co	TCVN 6185:2015	<5	15
7	Mùi[c]	-	SMEWW 2150:2023	không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 8,5
9	Amoni[a]	mg/L	US EPA Method 350.2: 1993	<0,3	1
10	Cadmi (Cd)[a]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0006	0,003
11	Chì (Pb)[a]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	0,01
12	Chỉ số pecmanganat[a]	mg/L	TCVN 6186:1996	<0,45	2
13	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	TCVN 6194:1996	9,64	250
14	Crom (Cr)[a]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0006	0,05
15	Đồng (Cu)[a]	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,06	1
16	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340C: 2023	202	300
17	Florua (F-)[a]	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	0,24	1,5
18	Kẽm (Zn)[a]	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,06	2
19	Mangan (Mn)[a]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,06	0,1
20	Nickel (Ni)[a]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,005	0,07
21	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[a]	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,05	0,9
22	Sắt (Fe)[a]	mg/L	TCVN 6177:1996	0,1	0,3
23	Sunphat (SO_4^{2-})[a]	mg/L	TCVN 6200:1996	<10	250
24	Sunfua (S^{2-})[a]	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,02	0,05
25	Thủy ngân (Hg)[a]	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0006	0,001

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	88	-

Ghi chú:

- *QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *Dấu (-): là không quy định;*
- *[a]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;*
- *[b]: Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *[c]: Chỉ tiêu không được chứng nhận trong Vilas 557, làm theo yêu cầu khách hàng;*
- *Chỉ tiêu số 1, 2 do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1- Vilas 028 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

TM. CÁN BỘ PHÂN TÍCH	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Trần Thị Chinh	Trịnh Thị Huế	TS. Phạm Huy Đông

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 087

Số: 00959/2026/PKQ (CTR/2603.069)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới
Địa chỉ: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: TDP2, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Tên mẫu	Mẫu bùn thải thông thường - BT
Loại mẫu	Chất thải rắn
Tình trạng mẫu	Mẫu màu nâu
Ngày lấy mẫu	28/03/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Văn Nam
Thời gian thử nghiệm	30/03/2026 – 15/04/2026

Các tính chất nguy hại

TT	Tính chất nguy hại	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2025/ BTNMT (Ngưỡng chất thải nguy hại)
1	pH(b)	US EPA 9045D & US EPA 9040C	7,84	pH≥ 12,5, pH≤ 2,0

Ngưỡng CTNH về thành phần nguy hại (tính theo nồng độ ngâm chiết)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 07:2025/ BNNMT Nồng độ ngâm chiết (mg/l)
2	Antimon (Sb)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,005	≥ 15
3	Asen (As)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	≥ 5,0
4	Bari (Ba)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111D:2023	0,74 (LOQ=1,5)	≥ 100
5	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,0011	≥ 1,0
6	Chì (Pb)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,002	≥ 5,0
7	Coban (Co)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,1	≥ 80
8	Nicken (Ni)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	<0,07	≥ 70
9	Selen (Se)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	<0,004	≥ 1,0
10	Thali (Tl)	mg/L	US EPA Method (1311+ 6020B)	<0,03	≥ 7,0
11	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 7877:2008	<0,0002	≥ 0,2
12	Vanadi (V)	mg/L	US EPA Method (1311+ 6020B)	<0,03	≥ 25
13	Crom (Cr)(b)	mg/L	EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	<0,07	≥ 5,0

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

Ghi chú:

- *QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;*
- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;*
- *Chỉ tiêu số 10, 12 do Công ty cổ phần đào tạo và tư vấn môi trường HTC - Vimcerts 343 thực hiện.*

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	TUQ. VIỆN TRƯỞNG PGĐ. TRUNG TÂM
Trịnh Thị Huế	Nguyễn Thị Cúc	ThS. Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*